

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 34/2022/DS-ST

Ngày 31 - 3 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản và hợp đồng góp hội.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Thị Thế Bằng.

- Ông Lê Văn Thường.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Văn Chung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2021/TLST- DS ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc “ Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp Kinh A, xã L, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N: Ông Phan Văn D, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu phố M, thị trấn P, huyện P, tỉnh Tiền Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 29-10-2021).

Bị đơn: Ông Mai Văn T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp Kinh A, xã L, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

(Ông D, ông T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 25/10/2021, tờ tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Văn D trình bày:***

Từ năm 2004, bà Trần Thị N có bán thức ăn chăn nuôi gia súc cho ông Mai Văn T, ông T mua theo hình thức có tiền thì trả tiền mặt, không có tiền thì nợ lại, số tiền nợ lại bà N có ghi vào sổ mua bán, ông T xác nhận đúng số tiền nợ và ký tên. Đến ngày 11-5-2008 âm lịch bà N và ông T cùng nhau tổng kết nợ; theo đó, ông T nợ bà N số tiền là 16.738.600 đồng, ông T trả cho bà N 5.488.000 đồng nên ông T còn nợ lại bà N số tiền là 11.250.600 đồng; ông T xác nhận đúng số tiền còn nợ và ký tên vào sổ mua bán của bà N. Từ thời gian tổng kết nợ đến nay thì ông T không thanh toán số tiền còn nợ lại cho bà N, bà N nhiều lần yêu cầu nhưng ông T hứa hẹn mà không thực hiện. Nay bà N khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền còn nợ là 11.250.600 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật, bà N không yêu cầu tính lãi suất.

**** Tại tờ tự khai đề ngày 22-12-2021, đơn phản tố ngày 04-01-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Mai Văn T trình bày:***

Từ năm 2004, ông bắt đầu mua thức ăn chăn nuôi gia súc của bà N, mua theo hình thức có tiền thì trả bằng tiền mặt, không có tiền thì ông nợ lại, bà N ghi vào sổ mua bán, ông xác nhận đúng số tiền nợ thì ký tên vào sổ mua bán của bà N. Đến ngày 11-5-2008 âm lịch, ông và bà N tổng kết nợ lại thì ông còn nợ bà N số tiền là 16.736.600 đồng, ông trả được cho bà N 5.488.000 đồng nên còn nợ lại bà N 11.250.600 đồng, ông xác nhận đúng số tiền còn nợ lại là 11.250.600 đồng và ký tên vào sổ mua bán của bà N. Sau khi hai bên tổng kết số tiền còn nợ vào ngày 11-5-2008 âm lịch thì ông vẫn tiếp tục mua thức ăn chăn nuôi gia súc của bà N và nợ bà N thêm số tiền khoảng 7.000.000 đồng, tổng cộng ông nợ bà N số tiền là 19.000.000 đồng, do ông không có khả năng trả số nợ này cho bà N nên bà N có rủ ông tham gia hội tháng trị giá 1.000.000 đồng/phần do bà N làm chủ hội, hội có 15 phần, ông tham gia 01 phần, hội mở vào ngày 10-8-2007 âm lịch, ông đã đóng đủ tiền hội cho bà N đến khi mãn hội là ngày 10-8-2008 âm lịch, ông hốt hội chót được số tiền là 14.000.000 đồng nhưng bà N không giao tiền hội cho ông mà cản trừ vào số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi ông còn nợ bà N là 19.000.000 đồng nên ông còn nợ lại bà N số tiền 5.000.000 đồng. Nay ông đồng ý trả cho bà N số tiền còn nợ lại là 5.000.000 đồng.

Tại tờ tự khai bổ sung ngày 15-02-2022 bà Trần Thị N không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Mai Văn T, với lý do: Bà là chủ hội của dây hội trị giá 1.000.000 đồng/phần mở vào ngày 10-8-2007 âm lịch, đây là hội khui theo mùa (tức 03 tháng khui 01 lần theo vụ lúa) chứ không phải hội khui hàng tháng, hội gồm có 15 hội viên tham gia, ông T tham gia 01 phần nên khi lập danh sách hội viên có tên ông T nhưng ông T chỉ đóng được 03 kỳ hội thì ngừng đóng, bà N đã thanh toán xong tiền đóng 03 kỳ hội cho ông T và tiếp tục đóng thay phần hội của ông T. Việc ông T cho rằng đã đóng tiền hội đến kỳ 14 và hốt hội chót với số tiền 14.000.000 đồng là không đúng, vì người hốt hội chót là bà Trần Thị L (vợ của ông O đã chết, ông O là hội viên trong dây hội này) với số tiền hốt được là 13.600.000 đồng, sau khi trừ đi tiền hoa hồng cho chủ hội là 400.000 đồng. Do đó, yêu cầu phản tố của ông T là hoàn toàn không có căn cứ vì nếu hội khui theo tháng thì ngày kết thúc hội cũng không phải là ngày 10-8-2008.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn nợ là 11.250.600 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đóng được 03 kỳ hội thì ngừng đóng hội và nguyên đơn đã thanh toán 03 kỳ hội cùng với tiền lãi của 03 kỳ hội này với số tiền là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho bị đơn xong nhưng do nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên nay nguyên đơn đồng ý trả 03 kỳ hội bị đơn đã đóng với số tiền là 3.000.000 đồng cho bị đơn.

Bị đơn ông Mai Văn T trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố buộc bà N trả cho ông số tiền nợ hội là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

*** Ý kiến của Kiểm sát viên tham dự phiên tòa:**

Về tố tụng, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn nợ là 11.250.600 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc

nguyên đơn trả cho bị đơn 03 kì hui đã đóng với số tiền là 3.000.000 đồng; buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi còn nợ, bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn trả số tiền nợ hui. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp Kinh A, xã L, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng góp hui thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà N yêu cầu ông T trả số tiền mua thức ăn chăn nuôi gia súc còn nợ là 11.250.600 đồng (Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng), trả đủ một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Chứng cứ bà N cung cấp là bản phô tô đã đối chiếu đúng bản chính từ sổ mua bán của bà N có tiêu đề “ngày 11 tháng 5 năm 2008 âm lịch”. Bị đơn ông Mai Văn T thống nhất thừa nhận còn nợ bà N số tiền mua thức ăn chăn nuôi gia súc là 11.250.600 đồng (Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng), ông có ký tên xác nhận nợ vào sổ mua bán của bà N có tiêu đề “ngày 11 tháng 5 năm 2008 âm lịch”. Xét thấy, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự nên có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Ông T yêu cầu bà N trả số tiền nợ hui là 14.000.000 đồng cho ông với lý do ông là người hót hui chót nhưng bà N không giao tiền hui cho ông mà cần trừ vào số tiền mua thức ăn chăn nuôi ông còn nợ là 19.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu phản tố của ông là danh sách hui viên có tiêu đề “ hui đây 3 ngày 10-8-2007” và giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn T1 ngày 24-12-2021, giấy xác nhận của ông Ngô Quốc V

ngày 24-12-2021, giấy xác nhận của ông Dương Thanh B ngày 22-12-2021 với nội dung “ xác nhận ông Mai Văn T có tham gia 01 phần trong dây hui ngày 10-8-2007 và ông T hốt chót”. Ngoài ra, ông T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác. Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ Tòa án tiến hành lấy lời khai của người làm chứng ông Ngô Quốc V ngày 14-01-2022 với nội dung: Ông V xác nhận ông là hui viên của dây hui mở ngày 10-8-2007 âm lịch do bà N làm chủ hui, ông V biết ông T có tên trong danh sách hui viên và ông T có đóng được 03 kỳ hui thì ngừng đóng nên bà N có kêu hui viên khác mua lại phần hui của ông T; ngoài ra ông V không biết gì về việc hốt hui chót và cản trừ tiền hui với tiền mua thức ăn chăn nuôi giữa ông T với bà N. Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông Dương Thanh B ngày 24-01-2022, ông Nguyễn Văn T1 ngày 01-3-2022, bà Trịnh Thị L ngày 01-3-2022 với nội dung: Ông B, ông T1 đều xác nhận có tham gia dây hui mở ngày 10-8-2007 âm lịch do bà N làm chủ hui nhưng ông B, ông T1 không biết gì về việc đóng hui, hốt hui chót và cản trừ tiền hui với tiền mua thức ăn chăn nuôi giữa bà N với ông T; bà Trịnh Thị L xác nhận chồng bà là ông Hồ Văn O (tên thường gọi là Tư O) có tham gia 01 phần hui mùa (01 năm khai 03 lần theo vụ lúa), hui trị giá 1.000.000 đồng/phần do bà N làm chủ hui, hui mở vào ngày 10-8-2007 âm lịch, ông O tham gia đóng hui đầy đủ đến năm 2011 ông O chết, lúc này hui vẫn chưa mãn nên bà tiếp tục thay ông O đóng hui đến khoảng năm 2012 thì hui mãn và bà là người hốt hui chót với số tiền là 13.600.000 đồng, sau khi trừ đi 400.000 đồng tiền hoa hồng cho chủ hui; ngoài ra, bà không biết gì về việc đóng hui, hốt hui và cản trừ tiền hui với tiền mua thức ăn chăn nuôi gia súc giữa bà N với ông T. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu phản tố của ông T về việc ông hốt hui chót với số tiền 14.000.000 đồng là hoàn toàn không phù hợp với tài liệu, chứng cứ do ông T cung cấp và lời khai của người làm chứng do Tòa án thu thập. Tuy nhiên, bà N thừa nhận ông T có tham gia 01 phần trong dây hui mở ngày 10-8-2007 âm lịch và đóng được 03 kỳ cộng với tiền lãi của 03 kỳ hui đã đóng với số tiền là 3.000.000 đồng thì ngừng đóng hui, còn người hốt hui chót trong dây hui này là bà Trịnh Thị L, việc thừa nhận này của nguyên đơn là phù hợp với lời khai người làm chứng ông Ngô Quốc V và bà Trịnh Thị L. Tại phiên toàn, nguyên đơn đồng ý trả lại 03 kỳ hui cùng với tiền lãi của 03 kỳ hui này với số tiền là 3.000.000 đồng cho bị đơn; ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn. Do đó, có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận toàn bộ và yêu cầu phản tố của ông T được chấp nhận một phần nên bà N và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều: 430, 440, 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc ông Mai Văn T trả cho bà Trần Thị N số tiền 11.250.600 đồng (mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Mai Văn T.

Buộc bà Trần Thị N trả cho ông Mai Văn T số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002832 ngày 18-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang; xem như bà N đã nộp xong án phí.

- Ông Mai Văn T phải chịu 1.112.530 đồng (Một triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm ba mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002904 ngày 05-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang; ông T phải tiếp tục nộp số tiền là 762.530 đồng (Bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm ba mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Bà N, ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Bé Thi